

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/DS-PT

Ngày 19-6-2019

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự đặt cọc
và hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Huỳnh Đắc Đường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự đặt cọc và hợp đồng mua bán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 11, 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 12/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2019 và thông báo dời ngày mở phiên tòa số: 02/TB-TA ngày 04 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ông Phạm Thanh D, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Thanh D:* Luật sư Nguyễn Tiến L, Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* 1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959 (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T:* Luật sư Lê Minh C, Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 1977 (có mặt).
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976 (có mặt).
Địa chỉ: k3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
3. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1989 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Hùng C, sinh năm 1972 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
2. Ông Phạm Chí H, sinh năm 1986 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
3. Bà La Thị Diệu T, sinh năm 1989 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
4. Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
5. Bà Huỳnh Thị O, sinh năm 1968 (có mặt).
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.
6. Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1978 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.
7. Ông Trần Văn D1, sinh năm 1964 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
8. Ông Lê Chí C1, sinh năm 1987 (xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp A, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Phạm Thanh D trình bày: Ngày 23/5/2017 ông có thỏa thuận hợp đồng mua bán lúa với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M, hai bên chỉ thỏa thuận miệng không có lập thành văn bản, nội dung hợp đồng ông là người trực tiếp đi thu mua lúa của những người bán lúa, sau đó điện thoại báo cho ông T và bà M biết nhận lúa, ông đã đặt cọc trước cho ông Lê Hùng C là 60.000.000 đồng và ông Phạm Chí H là 50.000.000 với tổng số tiền 110.000.000 đồng, nhưng đến ngày giao lúa ông T và bà M không có tiền lấy lúa và đồng ý bỏ cọc. Nên ông yêu cầu ông T và bà M trả cho ông số tiền đặt cọc mua lúa 110.000.000 đồng.

Trong quá trình mua bán lúa với nhau, từ ngày 04/7/2017 đến ngày 15/7/2017 ông đã giao cho ông T và bà M là 338.405 kg lúa với tổng số tiền là 1.876.002.000 đồng. Ông T và bà M đã trả cho ông 1.636.000.000 đồng (Trong đó nhận chuyển khoản 1.046.000.000 đồng, nhận tiền mặt 590.000.000 đồng, trừ tiền cọc của ông Phạm Chí H 52.000.000 đồng, Công ty chuyển khoản 50.000.000 đồng, tiền ghe bà

O 12.000.000 đồng, tiền lời ghe lúa 7.199.000 đồng, trả tiền ông Nguyễn Văn B 555.000 đồng, bà M đưa tiền mặt 734.000 đồng). Nên ông T và bà M còn nợ lại ông là 117.626.000 đồng.

Trước khi hai bên hợp đồng mua bán lúa với nhau ông có nhận của bà M hai ghe lúa có giá trị là 300.000.000 đồng là để trả tiền cọc lúa, nay ông cũng thống nhất cân trừ vào tiền đặt cọc mua lúa 110.000.000 đồng mà bà M tự ý bỏ lúa không nhận, tiền cọc ông H 52.000.000 đồng, tiền ghe bà O 12.000.000 đồng, tiền ông Bảy N 555.000 đồng, vì tiền này là tiền đặt cọc mua lúa cho bà M.

Sau khi kết sổ, từ ngày 16/7/2017 đến ngày 02/8/2017 ông có giao cho ông T và bà M tổng cộng là 727.355 kg lúa với số tiền 4.001.805.000 đồng, ông T và bà M trả được 3.215.000.000 đồng, còn nợ 786.805.000 đồng.

Nay ông yêu cầu ông T và bà M phải trả cho ông, tiền đặt cọc mua lúa trước 110.000.000 đồng, tiền mua lúa kết sổ ngày 15/7/2017 là 117.626.000 đồng, tiền mua lúa từ ngày 16/7/2017 đến ngày 02/8/2017 là 786.805.000 đồng. Với tổng số tiền là 1.014.431.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 09/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Tháng 6 năm 2017 vợ chồng bà có thỏa thuận với ông D, là ông D đi xem lúa của những người bán lúa sau đó báo giá lại cho bà biết, sau đó bà trực tiếp xuống tại ruộng để cân lúa và trả tiền lúa cho người bán lúa và có khi ông D là người cân rồi giao lúa cho bà, có khi giao cho chủ ghe tự cân, chủ ghe báo số kg lúa cho bà, bà giao tiền cho các chủ ghe trả tiền cho người bán lúa, có khi bà đưa tiền cho ông D để ông D trả tiền cho người bán lúa, còn ngày 23/5/2017 ông D có đặt cọc trước số tiền 110.000.000 đồng để trả tiền lúa cho ông C, ông H hay không thì bà không biết nên không đồng ý theo yêu cầu của ông D.

Đối với số tiền 117.626.000 đồng mà ông D yêu cầu bà và ông T trả thì bà không đồng ý, vì từ ngày 04/7/2017 đến ngày 08/7/2017 ông bà không có nhận lúa của ông D. Từ ngày 10/7/2017 đến ngày 08/8/2017 mới nhận lúa của ông D, nhưng khi nhận lúa thì đã trả đủ tiền cho ông D. Số tiền 117.626.000 đồng là số tiền của các ghe lúa ngày 26/7/2017 bà có nhận 03 ghe lúa gồm ghe của bà M bằng 176.993.000 đồng, ghe của bà O là 247.179.000 đồng, ghe của bà N1 là 189.026.000 đồng. Tổng cộng 03 ghe là 613.198.000 đồng, trong ngày này bà có giao tiền mặt cho ông D 430.838.000 đồng nên ông bà còn nợ lại ông D là 182.360.000 đồng không phải 117.626.000 đồng, sau đó bà có nhận của ông D bằng 58.172 kg lúa bằng 319.946.000 đồng, như vậy bà nợ ông D là 502.306.000 đồng, sau đó bà L là em ruột của bà có chuyển khoản cho ông D bằng 300.000.000 đồng nên còn nợ 202.300.000 đồng, ông D là vợ ông D có cân tiếp cho bà 35.469 kg lúa là 195.079.000 đồng, như vậy tổng số tiền đến ngày 28/7/2017 bà nợ ông D là 397.380.000 đồng, trong ngày 28/7/2017 ông D kêu đưa cho bà O 10.000.000 đồng, trả cho ông K 37.728.000 đồng, trả cho ông H1 20.000.000 đồng, trả tiền bóc vác 25.000.000 đồng, nên số tiền bà còn nợ ông D là 304.652.000 đồng, sau đó ông D đưa 5.718.000 đồng để trả tiền bóc vác nên bà còn nợ ông D 310.368.000 đồng, ông D kêu đưa cho bà O 100.000.000 đồng, ông Bảy N 100.000.000 đồng, đưa cho ông D 30.000.000 đồng nên còn nợ 80.368.000 đồng. Ngoài ra, bà có nhận lúa ở tỉnh Đồng Tháp, nhưng không nhớ bao

nhiều kg với tổng số tiền là 1.213.300.000 đồng bà đã trả cho ông D 1.250.000.000 đồng nên ông D còn nợ bà tiền lúa ở Đồng Tháp là 36.700.000 đồng, trừ đi khoản tiền mà bà còn nợ ông D là 80.368.000 đồng nên bà chỉ còn nợ ông D 43.668.000 đồng.

Ngày 26 và 28/6/2017 ông D có lấy của bà 02 ghe lúa bằng 300.000.000 đồng để trả tiền cho nông dân, sau khi cần trừ thì ông D còn nợ bà 77.374.000 đồng, như vậy sau khi cần trừ thì ông D còn nợ bà 33.706.000 đồng, sau đó ông D là vợ của ông D có nhận tiền mặt từ ông T 300.000.000 đồng, do đó bà đã trả tiền lúa cho ông D đầy đủ.

Đối với số tiền 786.805.000 đồng bà không có nợ ông D, vì sau khi nhận lúa thì bà đã thanh toán đủ tiền cho ông D.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có lời trình bày và yêu cầu như bà Nguyễn Thị M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 11, 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, đã tuyên như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh D về việc buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền đặt cọc bằng 110.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh D đối với số tiền hợp đồng mua lúa là 904.431.000 đồng trừ đi số tiền 300.000.000 đồng mà anh D thừa nhận mượn ghe lúa của bà M trị giá bằng 300.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm trả cho anh Phạm Thanh D số tiền mua bán lúa còn nợ là 604.431.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả; án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M kháng cáo, không đồng ý trả cho ông Phạm Thanh D số tiền 604.431.000 đồng và không đồng ý chịu án phí.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DSST ngày 11, 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo hướng hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Thanh D, trình bày: Đối với số tiền 117.626.000 đồng, hai bên kết sổ bà M thừa nhận còn nợ ông D là 182.360.000 đồng chứ không phải là 117.626.000 đồng. Đối với số tiền 786.805.000 đồng, nguyên đơn chứng minh được số kg lúa và bản kê tiền mà bà M chuyển tiền cho ông D trong quá trình làm ăn thông qua tài khoản Ngân hàng và được một số nhân chứng là những người giao lúa thừa nhận, ông T và bà M cho rằng đã trả tiền đầy đủ cho ông D, nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh đã trả tiền cho ông D nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Nguyên đơn thống nhất với ý kiến của luật sư đã trình bày nêu trên.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M, trình bày: Số tiền mua bán lúa ông D yêu cầu ông T và bà M trả 904.431.000 đồng, thì giữa ông T và bà M với ông D không thỏa thuận bằng văn bản, hình thức mua đến đâu thì thanh toán đến đó, ông D không có chứng cứ gì để chứng minh ông T và bà M còn nợ tiền của ông D, mặc khác hai bên kết thúc hợp đồng mua bán lúa vào ngày 02/8/2017 nhưng ông D không có đòi tiền lúa ông T và bà M còn nợ, đến tháng 4 năm 2018 ông D mới khởi kiện. Số tiền 300.000.000 đồng ông T giao cho ông D chưa giải quyết trong vụ án và số tiền 520.000.000 đồng chưa làm rõ để trừ vào số tiền mua bán lúa cho bị đơn. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chưa đối chất người bán lúa, vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

- Bị đơn thống nhất với ý kiến của luật sư đã trình bày nêu trên.

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh giữ nguyên kháng nghị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, ông D khai cho bà M, ông T mượn 40.000.000 đồng tiền hui và ông D tính chung để yêu cầu bà M, ông T trả. Số tiền này không phải là tiền mua lúa, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà lại chấp nhận cho ông D căn trừ luôn trong vụ án này là không đúng khi chưa được thụ lý về quan hệ pháp luật đối với hợp đồng vay. Số tiền 52.000.000 đồng trong hồ sơ ông D cho rằng tiền bỏ cọc cho ông Phạm Chí H, nhưng tại phiên tòa, ông D khai là tiền cọc của ông tự bỏ ra vấn đề này còn mâu thuẫn chưa làm rõ. Ngày 28/6/2017, ngày 03/7/2017 thể hiện phía bà M, ông T có chuyển tiền cho ông D, nhưng số tiền này chưa làm rõ có liên quan đến việc mua bán lúa vào ngày 04/7/2017 đến ngày 28/7/2017 hay không? Chưa đưa người người giao lúa ngày 26/7/2017 cho bà O vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Số tiền 219.775.000 đồng còn lại ngày 26/7/2017 do bà O bảo lãnh trả và nhận lúa từ người bán, nhưng lại cho ông D khởi kiện và tuyên trả cho ông D là chưa đảm bảo quyền, nghĩa vụ theo Điều 309, Điều 310 Bộ luật dân sự. Số tiền 300.000.000 đồng ông D, ông D cho rằng tiền mua cọc để thu mua lúa, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết trong vụ án này để bù trừ nghĩa vụ là chưa hết nội dung vụ án. Ngoài ra, bản án số 03/2019/DS-ST ngày 11 và 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh nêu 02 ngày trích yếu bản án là không đúng mẫu 52 Nghị quyết 01/2017. Kháng cáo của bà M, ông T chưa có cơ sở để xem xét chấp nhận hay không chấp nhận đơn kháng cáo, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về nội dung chưa xác minh, điều tra làm rõ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa hôm nay, ông T và bà M kháng cáo không đồng ý trả cho ông D số tiền 604.431.000 đồng và không đồng ý chịu án phí. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh kháng nghị đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DSST ngày 11, 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

[3] Xét thấy, nguyên đơn ông Phạm Thanh D cho rằng ngày 23/5/2017 ông có thỏa thuận hợp đồng mua bán lúa với bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T, hai bên chỉ thỏa thuận miệng không có lập thành văn bản, nội dung hợp đồng ông là người trực tiếp đi thu mua lúa của những người bán lúa, sau đó điện thoại báo cho bà M và ông T biết nhận lúa nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông D, bà M và ông T đều thừa nhận giữa ông D với bà M và ông T đã thỏa thuận hợp đồng mua bán lúa với nhau từ tháng 03 năm 2017 (bút lục số 14, 204) và tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long do ông Phạm Thanh D là chủ tài khoản có phát sinh giao dịch vào ngày 23/5/2017 ông Nguyễn Minh T nộp 10.000.000 đồng và ngày 03/7/2017 ông Nguyễn Minh T nộp 80.000.000 đồng, ông T cho rằng mọi giao dịch chuyển tiền của ông với ông D đều là tiền của bà M đưa cho ông nộp cho ông D trong giao dịch mua bán lúa giữa bà M và ông T với ông D, ngày 29/6/2017 ông Phan Văn M là người của Công ty mua bán lúa với bà M có nộp trả tiền lúa 50.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chưa làm rõ 03 khoản tiền này có liên quan đến việc mua bán lúa vào ngày 04/7/2017 đến ngày 28/7/2017 không. Đồng thời, ông D khai ngoài thỏa thuận làm ăn với ông T, bà M còn có thỏa thuận hợp đồng với những người khác (bút lục số 113).

[4] Đối với số tiền mặt ông D đã nhận của ông T và bà M 1.635.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 14/7/2017 nhận của bà M 590.000.000 đồng (520.000.000 đồng làm biên nhận ngày 17/6/2017 và 70.000.000 đồng do bà L giao cùng ngày), bà M đưa tiếp 50.000.000 đồng, ngày 19/7/2017 ông D có kêu xe ôm xuống nhà bà M nhận 200.000.000 đồng, ngày 28/7/2017 nhận của bà M 140.000.000 đồng, ông D nhận của Công ty 270.000.000 đồng, ông D vợ của ông D nhận của bà M tổng số tiền 185.000.000 đồng, bà O nhận của bà M 100.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn Bé B (Bảy N) nhận của bà M 100.000.000 đồng.

Đối với số tiền chuyển khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Long do ông D chủ tài khoản số 7305205131276 và số tiền chuyển khoản của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chi nhánh V - Phòng giao dịch T do ông D chủ tài khoản số 070064501729, thì ông D đã

khai nhận của ông T và bà M tổng số tiền chuyển khoản 3.406.600.000 đồng, cụ thể: Ngày 04/7/2017 bà M chuyển khoản 50.000.000 đồng, ngày 05/7/2017 bà M chuyển khoản 90.000.000 đồng, ngày 05/7/2017 bà L chuyển khoản 60.000.000 đồng, ngày 06/7/2017 bà M chuyển khoản 26.600.000 đồng, ngày 06/7/2017 bà L chuyển khoản 180.000.000 đồng, ngày 10/7/2017 ông T chuyển khoản 180.000.000 đồng, ngày 11/7/2017 bà L chuyển khoản 190.000.000 đồng, ngày 11/7/2017 bà L chuyển khoản 100.000.000 đồng, ngày 13/7/2017 bà L chuyển khoản 110.000.000 đồng, ngày 14/7/2017 bà L chuyển khoản 60.000.000 đồng, ngày 17/7/2017 ông T chuyển khoản 120.000.000 đồng, ngày 19/7/2017 bà L chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 20/7/2017 bà L chuyển khoản 290.000.000 đồng, ngày 21/7/2017 Công ty chuyển khoản 100.000.000 đồng, ngày 22/7/2017 Công ty chuyển khoản 100.000.000 đồng, ngày 24/7/2017 Công ty chuyển khoản 100.000.000 đồng, ngày 25/7/2017 ông T chuyển khoản 200.000.000 đồng, ngày 26/7/2017 bà L chuyển khoản 200.000.000 đồng, ngày 27/7/2017 bà L chuyển khoản 250.000.000 đồng, ngày 31/7/2017 bà L chuyển khoản 200.000.000 đồng, ngày 02/8/2017 bà L chuyển khoản 400.000.000 đồng, ngày 03/8/2017 Công ty chuyển khoản 230.000.000 đồng.

Như vậy, theo lời khai của ông D tổng số tiền ông D đã nhận của ông T và bà M là 5.041.600.000 đồng (1.635.000.000 đồng + 3.406.600.000 đồng = 5.041.600.000 đồng) nhưng có một số khoản tiền có lúc ông D khai có tính toán xong, nhưng có lúc có lời khai không tính toán nên số tiền ông D nhận và trả không khớp nhau, vấn đề này chưa được làm rõ. Tại phiên tòa, ông D và ông D thừa nhận có nhận 02 ghe lúa của ông T và bà M trị giá 300.000.000 đồng để trả tiền đặt cọc cho các hộ dân. Còn ông T khai ông đưa cho ông D số tiền 300.000.000 đồng để đặt cọc lúa, do đó không có khoảng tiền mượn riêng từ ông T. Đồng thời, bà M và ông T cũng thừa nhận việc ông D lấy 02 ghe lúa trị giá 300.000.000 đồng và ông T đưa cho ông D 300.000.000 đồng tiền đặt cọc mua lúa nhưng đã trừ hết vào tiền mua lúa. Như vậy, cấp sơ thẩm không làm rõ có hay không có số tiền đặt cọc mua lúa 300.000.000 đồng mà ông T đưa cho ông D để bù trừ nghĩa vụ là chưa giải quyết hết nội dung vụ án. Bên cạnh đó, ông D khai ngày 21/7/2017 Công ty chuyển khoản 100.000.000 đồng và ngày 22/7/2017 Công ty chuyển khoản 100.000.000 đồng cho ông D nhưng qua đối chiếu với sổ phụ tài khoản của 02 Ngân hàng ông D cung cấp thì không có chuyển 02 khoản tiền này mà chỉ có ông Phan Văn M là người của Công ty mua bán lúa với bà M chuyển khoản cho ông D nhưng bà M khai không biết việc chuyển khoản này mà cấp sơ thẩm không làm rõ. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có khai Công ty, xe ôm, ông K và bà H nhận tiền, chuyển tiền nhưng trong hồ sơ vụ án không có lời khai của những người này và cũng không làm rõ các vấn đề này.

[5] Đối với số lúa và số tiền bán lúa ông D khai từ ngày 04/7/2017 đến ngày 28/7/2017 ông D giao cho ông T và bà M sau khi tính toán có sự chênh lệch về số kí lô gam lúa và số tiền bán lúa mà ông D tính toán để yêu cầu ông T và bà M trả nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ. Qua tính toán lại số kí lô gam lúa và số tiền bán lúa ông D khai là 1.065.540 kg với số tiền 5.214.119.500 đồng (Trong đó, từ ngày 04/7/2017 đến ngày 12/7/2017 giao 338.185 kg với số tiền 1.875.982.000 đồng, từ ngày 16/7/2017 đến ngày 28/7/2017 giao 506.606 kg với số tiền 2.787.253.160 đồng và lúa ở tỉnh Đồng Tháp giao 220.749 kg với số tiền 1.214.119.500 đồng).

Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng khai số kí lô gam lúa, số tiền bán và ngày giao lúa không khớp với nhau nhưng chưa được đối chất làm rõ.

[6] Ngày 04/7/2017 ông D khai ông có giao lúa cho bà M, do bà M chở 32.773 kg với số tiền 180.231.000 đồng và bà M khai bà M tự mua lúa có thuê bà M chở 32.649 kg, còn bà M khai có chở lúa cho bà M 32.773 kg do ông D kêu ghe, ông T và bà M là người trả tiền cho nông dân nữa ghe đầu khoảng 17, 18 tấn, nữa ghe còn lại do ông T và bà M trực tiếp giao tiền cho ông D và ông D giao tiền cho bà M trả cho nông dân (bút lục số 84). Bên cạnh đó, ngày 04/7/2017 bà Huỳnh Thị O khai có chở cho bà M 43.970 kg lúa do ông D là người đi thu mua lúa cho ông T, bà M và người trả tiền là ông T, bà M, bà L (bút lục số 65, 88) và bà M không trả đủ tiền cho chủ lúa nên ông D về nhà lấy 40.000.000 đồng tiền hụi cho bà M mượn để trả tiền lúa nhưng số tiền 40.000.000 đồng được ông D tính toán trừ vào phần thỏa thuận mua bán lúa khởi kiện bà M và ông T trả tiền và tại phiên tòa ông D cũng đã thừa nhận có việc cần trừ số tiền này vào yêu cầu khởi kiện nhưng không nhớ rõ cần trừ vào phần nào. Số tiền 40.000.000 đồng là tiền hụi mà ông D đưa cho bà M mượn để trả tiền lúa, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà lại chấp nhận cho ông D trừ vào tiền mua bán lúa trong vụ án này là không đúng với mối quan hệ tranh chấp.

[7] Ngày 15/7/2017 bà M khai có chở lúa cho bà M 34.341 kg, bà M là người trực tiếp trả tiền nhưng còn nợ tiền chủ lúa không cho ghe đi nên ông D là vợ ông D về nhà lấy tiền hụi trả thế cho bà M (bút lục số 86). Bà Trần Ngọc T khai ngày 15/7/2017 có cân và chở cho ông T và bà M số tiền lúa 37.800.000 đồng, nhưng ông T và bà M không trả đủ tiền nên có mượn giấy tờ ghe của bà T thế lại và qua ngày hôm sau thì ông D đem tiền lại trả lấy lại giấy tờ ghe của bà T (bút lục số 73), cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ tại sao ngày 15/7/2017 có việc giao lúa của 02 người làm chứng và số tiền ông T và bà M trả là bao nhiêu, còn ông D trả cho người bán lúa số tiền còn lại bao nhiêu, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà lại chấp nhận cho ông D yêu cầu vào tiền mua bán lúa.

[8] Ông D khởi kiện yêu cầu ông T và bà M phải trả cho ông, tiền đặt cọc mua lúa trước 110.000.000 đồng, tiền mua lúa kết sổ ngày 15/7/2017 là 117.626.000 đồng, tiền mua lúa từ ngày 16/7/2017 đến ngày 02/8/2017 là 786.805.000 đồng, với tổng số tiền là 1.014.431.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Trong quá trình giải quyết, ông D có cung cấp hợp đồng mua lúa giữa bên bán ông Phạm Chí H (tức Cò T) với bên mua ông D với số tiền đặt cọc 40.000.000 đồng. Ông D yêu cầu ông T và bà M trả số tiền đặt cọc của ông H 52.000.000 đồng, cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông D. Nhưng đối với việc ông D yêu cầu ông T và bà M trả tiền mua lúa kết sổ ngày 15/7/2017 là 117.626.000 đồng, tiền mua lúa từ ngày 16/7/2017 đến ngày 02/8/2017 là 786.805.000 đồng, tổng cộng là 904.431.000 đồng có tính số tiền đặt cọc của ông H 52.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông D trừ số tiền đặt cọc 52.000.000 đồng cho ông T và bà M là giải quyết lại yêu cầu của ông D đã không được chấp nhận (bút lục số 62, 119, 198), nhưng tại phiên tòa, ông D cho rằng số tiền 52.000.000 đồng mà ông yêu cầu khởi kiện bà M, ông T là số tiền ông tự bỏ ra cho bà M mượn để đặt cọc mua lúa của các hộ dân, không phải tiền đặt cọc của ông H 52.000.000 đồng nên vấn đề này còn mâu thuẫn chưa được làm rõ.

[9] Ngày 26/7/2017 ông D khai, bà O chở lúa cho ông T và bà M 45.354 kg với số tiền 247.179.000 đồng và 58.141 kg với số tiền 319.775.000 đồng, nhưng danh sách số lúa, số tiền thiếu mà ông D cung cấp cho Tòa án thì bà O chở ghe 45.354 kg với số tiền 247.179.000 đồng và 02 ghe 58.141 kg với số tiền 319.775.000 đồng (bút lục 11). Bà O lại khai ngày 26/7/2017 bà chở ghe lúa 45.354 kg với số tiền 247.179.000 đồng, đến ngày 27/7/2017 bà O chở 58.141 kg với số tiền 319.775.000 đồng nhưng khi xuống ghe không có tiền trả cho người bán lúa mà bà M chỉ đưa bà O 100.000.000 đồng để trả cho người bán lúa, số tiền còn lại 219.775.000 đồng đến nay bà M, ông T chưa trả (bút lục số 65), tại phiên tòa ông D, ông D và bà O thừa nhận số tiền còn lại 219.775.000 đồng hiện nay vẫn chưa trả cho các hộ dân do bà O đứng ra bảo lãnh, mà ông D lại tính vào số tiền giao lúa cho bà M, ông T để khởi kiện và buộc bà M, ông T trả số tiền 219.775.000 đồng cho ông D là chưa đảm bảo quyền, nghĩa vụ theo Điều 309, Điều 310 Bộ luật dân sự. Như vậy, cấp sơ thẩm không đưa người người bán lúa ngày 26/7/2017 cho bà O vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

[10] Bà La Thị Diệu T (tức N1) có khai ngày 26/7/2017 bà có chở lúa cho bà M 35.332 kg và bà nhận tiền trực tiếp từ cô mua lúa tên là L không có nhận trực tiếp từ bà M, cấp sơ thẩm chưa làm rõ cô L là ai và ai đưa tiền cho cô L để giao cho bà T (bút lục số 132).

[11] Biên bản hòa giải ngày 29/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, những người tham gia tố tụng có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của nguyên đơn là ông Nguyễn Tiến L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của bị đơn là ông Lê Minh C ghi có mặt nhưng không có ký tên vào biên bản là vi phạm Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự (từ bút lục số 142 đến bút lục số 149) và biên bản đối chất ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện T những người tham gia đối chất có ông Nguyễn Văn T ghi có mặt nhưng không có ký tên vào biên bản đã vi phạm Điều 100 của Bộ luật Tố tụng dân sự (từ bút lục số 95 đến bút lục số 105).

[12] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về nội dung vụ án, chưa xác minh làm rõ các vấn đề trên, cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và đề nghị của Kiểm sát viên hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện T để xét xử sơ thẩm lại cho đảm bảo đúng pháp luật, nhất là bảo đảm mọi sự kiện điều được ở hai cấp xét xử.

[13] Do án sơ thẩm bị hủy, nên cấp phúc thẩm không xem xét phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M.

[14] Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 11, 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự đặt cọc và hợp đồng mua bán”, giữa nguyên đơn ông Phạm Thanh D với bị đơn bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T.

Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0002353 ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Đối với tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Hoàng Vân